Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6603.90.20

Mã HS	6603.90.20
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02 / - Loại khác: / - - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 13:01:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/66039020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10099
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10099
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10099
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9616
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9567
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9567
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9567
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9567
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9567
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9567
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9619
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9619

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9619
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9619
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9619
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9619
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E9620
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9620
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9620
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9620
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9620
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9620
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9621
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9573
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9579
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9579
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9579
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9579
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9579
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9579
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9604
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9604
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9604
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9604
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9604
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9604
VCFTA	2022	2022	5	VC!D9651
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9651

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9651
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9651
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9651
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9651
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D9630
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E9630
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F9630
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9630
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9630
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9630
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D9642
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E9642
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F9642
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G9642
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H9642
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I9642
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9653
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E9653
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F9653
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9653
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9653
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9653
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9652
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E9652
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F9652
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9652

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9652
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9652
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9599
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9599
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9599
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9599
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9599
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9599
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9599
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9636
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9636
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9636
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9636
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9636
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9636
RCEP B	2022	2022	0	B!D9636
RCEP B	2023	2023	0	B!E9636
RCEP B	2024	2024	0	B!F9636
RCEP B	2025	2025	0	B!G9636
RCEP B	2026	2026	0	B!H9636
RCEP B	2027	2027	0	B!I9636
RCEP C	2022	2022	0	C!D9636
RCEP C	2023	2023	0	C!E9636
RCEP C	2024	2024	0	C!F9636
RCEP C	2025	2025	0	C!G9636
RCEP C	2026	2026	0	C!H9636

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9636
RCEP D	2022	2022	0	D!D9635
RCEP D	2023	2023	0	D!E9635
RCEP D	2024	2024	0	D!F9635
RCEP D	2025	2025	0	D!G9635
RCEP D	2026	2026	0	D!H9635
RCEP D	2027	2027	0	D!I9635
RCEP E	2022	2022	0	E!D9639
RCEP E	2023	2023	0	E!E9639
RCEP E	2024	2024	0	E!F9639
RCEP E	2025	2025	0	E!G9639
RCEP E	2026	2026	0	E!H9639
RCEP E	2027	2027	0	E!I9639
RCEP F	2022	2022	0	F!D9636
RCEP F	2023	2023	0	F!E9636
RCEP F	2024	2024	0	F!F9636
RCEP F	2025	2025	0	F!G9636
RCEP F	2026	2026	0	F!H9636
RCEP F	2027	2027	0	F!I9636
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F8918
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G8918
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H8918
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I8918

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6603.90 có 2 dòng thuế; dòng 6603.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02.	6603.90.10 Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6603.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 6603.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10099), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.